

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18.2017/CV-HHA

V/v: Công bố thông tin định kỳ: BCTC quý 3
năm tài chính 2017

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
4. Điện thoại: 08. 3974 1135 – 08. 3974 1136 Fax: 08. 3974 1280
5. Email: info@hunghau.vn
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Từ Thanh Phụng – Tổng Giám Đốc
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính quý 3 năm tài chính 2017 (01/10/2016 - 30/09/2017) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 18/07/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm tài chính 2017 tăng so với quý 2 năm 2016: Lợi nhuận sau thuế của quý 3 năm tài chính 2017 tăng 24% so với quý 2 năm 2016 là do:
 - Doanh thu tăng.
 - Cơ cấu bán hàng khác nhau.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: www.agri.hunghau.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân thành cảm ơn và trân trọng kính báo.

* **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Văn thư.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỪ THANH PHỤNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ : 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TPHCM

MST : 0302047389

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số :

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động
SXXD quý 3 năm tài chính 01/10/2016 đến 30/09/2017
tăng so với quý 2/2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm tài chính 01/10/2016 đến 30/09/2017 tăng so với quý 2/2016 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 2/2016 01/04/2016 đến 30/06/2016	Quý 3 năm tài chính 2016 - 2017 01/04/2017 đến 30/06/2017	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	1,217	1,373	113%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,277	1,125	88%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	150,369	209,671	139%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5,167	6,430	124%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	168,720	234,860	139%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	108,172	201,978	187%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	290,098	466,364	161%

* Lợi nhuận sau thuế của quý 3 năm tài chính 01/10/2016 đến 30/09/2017 tăng 24 % so với quý 2/2016 là do

- _ Doanh thu tăng
- _ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

- Nơi nhận:
- _ Như trên
 - _ Lưu TV



Fù Thanh Phụng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30/06/2017)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/10/2016
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		478,482,562,855	418,237,301,823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,434,443,512	12,685,617,515
1. Tiền	111	V.01	5,434,443,512	12,685,617,515
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14,000,000,000	28,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	14,000,000,000	28,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	234,859,565,625	156,265,082,540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		227,636,255,605	146,698,775,884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,629,562,793	8,070,490,753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,593,747,227	1,495,815,903
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		201,977,601,661	204,940,410,525
1. Hàng tồn kho	141	V.04	201,977,601,661	204,940,410,525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,210,952,057	16,346,191,243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	3,142,122,770	845,930,709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,024,208,749	15,500,260,534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		44,620,538	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377,969,485,227	315,923,581,817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,885,943,401	5,531,365,016
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,885,943,401	5,531,365,016
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		312,120,870,998	248,102,450,574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	187,921,033,171	165,643,107,898
- Nguyên giá	222		235,297,225,349	202,983,201,394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,376,192,178)	(37,340,093,496)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	24,605,029,314	27,170,829,621
- Nguyên giá	225		30,362,676,508	30,362,676,508
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,757,647,194)	(3,191,846,887)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	99,594,808,513	55,288,513,055
- Nguyên giá	228		102,518,911,974	57,270,911,974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,924,103,461)	(1,982,398,919)

738
 TỶ
 IẢN
 NGHIỆP
 HẬU
 HỒ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/10/2016
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,947,697,670	2,084,344,637
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	4,947,697,670	2,084,344,637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18,865,500,000	24,325,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,935,000,000	9,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,705,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		225,500,000	15,225,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35,149,473,158	35,879,921,590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	35,149,473,158	35,879,921,590
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		856,452,048,082	734,160,883,640
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		694,976,326,006	580,567,093,657
I. Nợ ngắn hạn	310		466,364,089,266	386,486,452,770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	135,407,603,487	90,764,125,874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3,536,065,424	5,049,266,402
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,615,937,082	4,937,069,414
4. Phải trả người lao động	314		5,211,662,737	5,430,317,148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	10,349,827,335	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	13,112,400,876	5,384,142,148
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	291,927,263,986	274,313,853,761
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.12	203,328,339	607,678,023
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		228,612,236,740	194,080,640,887
1. Phải trả người bán dài hạn	331		70,000,000,000	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		29,926,775,000	45,100,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	128,685,461,740	148,980,640,887
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	161,475,722,076	153,593,789,983
I. Vốn chủ sở hữu	410		161,475,722,076	153,593,789,983



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/10/2016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104,553,710,000	104,553,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104,553,710,000	104,553,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,123,369,960	29,153,369,960
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10,100,000)	(10,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,935,474,500	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,873,267,616	19,896,810,023
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,172,602,073	542,065,028
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,700,665,543	19,354,744,995
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		856,452,048,082	734,160,883,640

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Minh Hoàng

Từ Thanh Phụng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm tài chính 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay 01/04/2017 - 30/06/2017	Quý này năm trước 01/04/2016 - 30/06/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) 01/10/2016 - 30/06/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) 01/10/2015 - 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		210,609,818,793	150,368,726,177	646,534,625,937	407,567,456,002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		938,797,135		944,847,755	690,075,509
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	209,671,021,658	150,368,726,177	645,589,778,182	406,877,380,493
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	184,274,368,952	133,979,774,136	581,359,261,540	363,073,874,413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		25,396,652,706	16,388,952,041	64,230,516,642	43,803,506,080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	404,599,951	693,345,310	13,099,239,948	2,598,446,658
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9,436,459,763	5,400,269,100	29,056,298,995	13,808,110,661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,932,943,001	5,257,594,549	26,005,173,824	12,885,441,037
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					-
9. Chi phí bán hàng	25		4,202,884,081	2,688,463,044	16,097,074,715	6,690,836,684
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,293,968,959	2,679,224,564	11,490,545,497	10,388,369,546
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25+26))	30		7,867,939,854	6,314,340,643	20,685,837,383	15,514,635,847
12. Thu nhập khác	31		157,262,045	403,706,791	232,866,737	3,394,200,712
13. Chi phí khác	32		(11,985,626)	454,132,185	268,153,043	633,095,207
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		169,247,671	(50,425,394)	(35,286,306)	2,761,105,505
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		8,037,187,525	6,263,915,249	20,650,551,077	18,275,741,352
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1,607,437,505	1,096,994,719	3,949,885,534	3,194,189,592
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,429,750,020	5,166,920,530	16,700,665,543	15,081,551,760
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoàng



Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Từ Thanh Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý III năm tài chính 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) 01/10/2016 - 30/06/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) 01/10/2015 - 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,650,551,077	18,275,741,352
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,543,603,531	7,253,943,901
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại c	04		2,190,764,730	(130,665,691)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,148,398,768)	(3,769,656,150)
- Chi phí lãi vay	06		26,005,173,824	12,885,441,037
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		60,241,694,394	34,514,804,449
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(83,517,630,223)	(62,007,886,093)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,962,808,864	(31,743,072,409)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay p	11		105,124,541,587	2,047,779,772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,565,743,629)	(4,231,743,678)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24,994,572,389)	(12,885,441,037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4,100,708,514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1,658,449,421
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,128,107,286)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56,122,991,318	(76,747,818,089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sả	21		(80,344,824,988)	(4,835,410,788)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của c	24		14,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9,540,000,000)	(9,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27		1,629,440,000	816,248,514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59,255,384,988)	(13,019,162,274)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp củ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		521,077,169,759	408,599,336,735

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) 01/10/2016 - 30/06/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) 01/10/2015 - 30/06/2016
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(520,672,833,175)	(300,147,399,685)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4,518,715,817)	(5,522,713,990)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,401,100)	(8,482,365,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,118,780,333)	94,446,857,360
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7,251,174,003)	4,679,876,997
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,685,617,515	2,024,724,012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,434,443,512	6,704,601,009

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Từ Thanh Phụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu	51%	Lô C3-1 Đường D2 và đường N7, KCN Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	Khu C, KCN Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

N.0907
CỔ
CỔ
NÔNG
HÙNG
HẬU
T. PHÚ. T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/10/2016
Tiền mặt	4.044.365.685	378.272.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.390.077.827	12.307.344.813
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.434.443.512	12.685.617.515

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017		01/10/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2017	01/10/2016
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	227.636.255.605	146.698.775.884
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.629.562.793	8.070.490.753
Phải thu ngắn hạn khác	1.593.747.227	1.495.815.903
Cộng	234.859.565.625	156.265.082.540

4. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	619.051.818	-	3.715.683.896	-
Công cụ, dụng cụ	2.961.667.867	-	3.227.927.825	-
Thành phẩm	198.396.881.976	-	197.996.798.804	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	201.977.601.661	-	204.940.410.525	-

5. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/10/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.142.122.770	845.930.709
Chi phí trả trước dài hạn	35.149.473.158	35.879.921.590
Cộng	38.291.595.928	36.725.852.299

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	121.450.565.405	72.160.227.310	7.192.708.803	2.179.699.876	202.983.201.394
Số tăng trong năm	30.485.571.955	1.828.452.000			32.314.023.955
- Mua trong năm	30.485.571.955	1.828.452.000			32.314.023.955
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	151.936.137.360	73.988.679.310	7.192.708.803	2.179.699.876	235.297.225.349
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	11.287.761.123	21.640.911.962	2.489.776.899	1.921.643.512	37.340.093.496
Khấu hao trong năm	4.412.579.698	5.185.906.854	380.677.626	56.934.504	10.036.098.682
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	15.700.340.821	26.826.818.816	2.870.454.525	1.978.578.016	47.376.192.178
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	110.162.804.282	50.519.315.348	4.702.931.904	258.056.364	165.643.107.898
Tại ngày cuối năm	136.235.796.539	47.161.860.494	4.322.254.278	201.121.860	187.921.033.171



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.690.348.566	4.672.327.942	30.362.676.508
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	25.690.348.566	4.672.327.942	30.362.676.508
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.661.342.993	530.503.894	3.191.846.887
Khấu hao trong năm	2.127.769.569	438.030.738	2.565.800.307
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.789.112.562	968.534.632	5.757.647.194
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.029.005.573	4.141.824.048	27.170.829.621
Tại ngày cuối năm	20.901.236.004	3.703.793.310	24.605.029.314

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.987.811.974	283.100.000	57.270.911.974
Số tăng trong năm	45.248.000.000		45.248.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	102.235.811.974	283.100.000	102.518.911.974
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.864.316.186	118.082.733	1.982.398.919
Khấu hao trong năm	915.163.920	26.540.622	941.704.542
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.779.480.106	144.623.355	2.924.103.461
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	55.123.495.788	165.017.267	55.288.513.055
Tại ngày cuối năm	99.456.331.868	138.476.645	99.594.808.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/10/2016</u>
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.687.125.000	1.687.125.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.260.572.670	397.219.637
Cộng	<u>4.947.697.670</u>	<u>2.084.344.637</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/10/2016</u>
Vay ngắn hạn	291.927.263.986	274.313.853.761
Nợ ngắn hạn (phải trả người bán, người mua trả tiền trước)	138.945.653.411	95.813.392.276
Cộng	<u>430.872.917.397</u>	<u>370.127.246.037</u>

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/10/2016</u>
Chi phí phải trả	10.349.827.335	-
Cộng	<u>10.349.827.335</u>	<u>-</u>

12. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/10/2016</u>
- Kinh phí công đoàn	197.168.222	194.522.082
- Bảo hiểm xã hội	476.842.079	288.907.205
- Bảo hiểm y tế	82.854.090	522.119.174
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.405.720	
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	6.348.357.600	80.142.100
- Quỹ khen thưởng	203.328.339	607.678.023
- Phải trả khác	5.971.773.165	4.298.451.587
Cộng	<u>13.315.729.215</u>	<u>5.991.820.171</u>

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/10/2016</u>
- Vay dài hạn	117.994.540.000	133.771.003.330
- Nợ dài hạn	10.690.921.740	15.209.637.557
Cộng	<u>128.685.461.740</u>	<u>148.980.640.887</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	77.451.840.000	29.153.369.960	(10.100.000)	16.466.640.376	17.159.071.861	140.220.822.197
Lợi nhuận trong năm trước					19.354.744.995	19.354.744.995
Tăng vốn trong năm trước	27.101.870.000					27.101.870.000
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền						
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác				(16.466.640.376)	(16.617.006.833)	(33.083.647.209)
Số dư cuối năm trước	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983

C.P. * H. H.

M.S.F.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983
Tăng khác				1.935.474.500		1.935.474.500
Lãi trong năm nay					16.700.665.543	16.700.665.543
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác		(30.000.000)			(10.724.207.950)	(10.754.207.950)
Số dư cuối năm nay	104.553.710.000	29.123.369.960	(10.100.000)	1.935.474.500	25.873.267.616	161.475.722.076

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	%	01/10/2016 VND	%
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	23.343.180.000	22,33	23.343.180.000	22,33
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.708.620.000	16,94	17.708.620.000	16,94
Vốn góp của các đối tượng khác	63.501.910.000	60,74	63.501.910.000	60,74
Cộng	104.553.710.000	100	104.553.710.000	100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/10/2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	104.553.710.000	77.451.840.000
Vốn góp tăng trong năm	-	27.101.870.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	104.553.710.000	104.553.710.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/10/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.455.371	10.455.371
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.455.371	10.455.371
- Cổ phiếu phổ thông	10.455.371	10.455.371
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.454.361	10.454.361
- Cổ phiếu phổ thông	10.454.361	10.454.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	209.671.021.658	150.368.726.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	<u>209.671.021.658</u>	<u>150.368.726.177</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	184.274.368.952	133.979.774.136
Giá vốn dịch vụ	-	-
Cộng	<u>184.274.368.952</u>	<u>133.979.774.136</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.016.422	338.861.477
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	186.986.301
Lãi chênh lệch tỷ giá	197.583.529	167.497.532
Cộng	<u>404.599.951</u>	<u>693.345.310</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Chi phí tài chính	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí lãi vay	8.932.943.001	5.257.594.549
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	503.516.762	142.674.551
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>9.436.459.763</u>	<u>5.400.269.100</u>

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 thuế suất 22%, năm 2016 thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.607.437.505	1.096.994.719
6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.278.331.196	22.023.004.753
Chi phí nhân công	8.032.900.685	12.880.263.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.630.206.635	1.213.607.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.583.437.911	2.060.695.433
Chi phí khác bằng tiền	21.098.031.938	8.178.967.388
Cộng	<u>113.622.908.365</u>	<u>46.356.538.248</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã trình bày trong thuyết minh. Công ty còn các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Cổ tức đã chia	1.400.455.500

Cho đến ngày 30/06/2017, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã trình bày trong thuyết minh, Công ty còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả cổ tức	(1.400.455.500)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng giám đốc



Từ Thanh Phụng